

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *200* /STP-VP

Lai Châu, ngày *26* tháng 4 năm 2016

V/v hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê
về công tác Tư pháp 6 tháng đầu năm 2016

Kính gửi:

- Phòng Tư pháp các huyện, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

Thực hiện Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày 20/4/2016 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác Tư pháp 6 tháng đầu năm 2016. Sở Tư pháp hướng dẫn việc triển khai thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2016 theo các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 như sau:

1. Nội dung báo cáo thống kê

- Tiếp tục triển khai thực hiện các quy định về chế độ báo cáo, biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp đến hết ngày 30/6/2016.

- Thực hiện báo cáo thống kê về hộ tịch, chứng thực, công chứng theo nội dung các biểu mẫu mới số 13aM, 13bM, 13cM, 17aM, 17bM, 17cM và 31M (gửi kèm theo Công văn này) thay cho biểu mẫu số 13a, 13b, 13c, 13g, 17a, 17b, 17c, 32a, 32b ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP.

- Thống kê về Bồi thường nhà nước thực hiện theo chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số 13/2015/TT-BTP ngày 29/9/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTP ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính (Thông tư số 13/2015/TT-BTP đã bãi bỏ các biểu mẫu báo cáo thống kê về bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính có ký hiệu từ 27a đến 27e/BTP-BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP).

2. Về thời hạn chốt số liệu thống kê để báo cáo

Thời hạn chốt số liệu báo cáo thống kê kỳ 6 tháng năm 2016 được tính từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/6/2016, gồm số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/4/2016, số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01/5/2016 đến hết ngày 30/6/2016.

3. Thời gian nộp báo cáo và tổng hợp

- Phòng Tư pháp các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo gửi về Văn phòng Sở trước ngày 20/5/2016.

- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở tổng hợp, báo cáo theo Công văn số 600/STP-VP ngày 28/10/2015 về hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo công tác Tư pháp.

Sở Tư pháp yêu cầu phòng Tư pháp các huyện, thành phố; các phòng, đơn vị trực thuộc Sở khẩn trương chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng báo cáo thống kê 6 tháng năm 2016 theo các nội dung được hướng dẫn tại Công văn và các biểu, các Phụ lục kèm theo Công văn này, gửi báo cáo dưới hình thức văn bản giấy và gửi qua thư điện tử (*theo địa chỉ: nguyentrungstp@gmail.com*) về Văn phòng Sở Tư pháp đúng thời hạn, thể thức và nội dung theo quy định để kịp thời tổng hợp./.

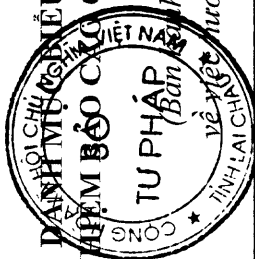
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tản



NEU MAU BÁO CÁO THỐNG KÊ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP THUỘC TRÁCH NHIỆM BẢO CẢNH CỦA CÁC SỞ TƯ PHÁP, PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 20/2013/TT-BTP

kèm theo công văn số **207** /STP-VP ngày **26/4/2016** của Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác tư pháp 6 tháng đầu năm 2016

STT	SỐ/KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BÁO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO	GHI CHÚ
I	SỞ TƯ PHÁP				
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
2	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
3	03c/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
5	10d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
6	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
7	13cM/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Thay thế biểu mẫu 13c, 13g ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP

STT	SỐ KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BÁO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO	GHI CHÚ
8	17cM/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của UBND cấp xã và phòng tư pháp trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Thay thế biểu mẫu 17c ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP
9	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
10	20/BTP/LLTP	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
11	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
12	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
13	24c/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
14	25c/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
15	28c/BTP/DKQGDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBD bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBD)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
16	30b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-
17	31b/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
18	31M/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chúng	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Thay thế biểu mẫu 32b ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP

STT	SỐ/KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BÁO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO	GHI CHÚ
19	34d/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
II UBND CẤP HUYỆN (Phòng Tư pháp)					
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
2	02a/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do phòng tư pháp cấp huyện thẩm định	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
3	03b/BTP/KTRVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
4	04a/BTP/KTRVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (Sở Tư pháp)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
5	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
6	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
7	13bM/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Thay thế biểu mẫu 13b ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP
8	17bM/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Thay thế biểu mẫu 17b ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP

STT	SỐ/KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BẢO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BẢO CÁO	GHI CHÚ
9	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
III UBND CẤP XÃ					
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
2	03a/BTP/KTRVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
3	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
4	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
5	13aM/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Thay thế biểu 13a/BTP/HCTP/HT/KSKT ban hành kèm theo TT20/2013/TT-BTP
6	17aM/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực tại ủy ban nhân dân cấp xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Thay thế biểu 17a/BTP/HCTP/HT/KSKT ban hành kèm theo TT20/2013/TT-BTP
7	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
IV	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC CÓ TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO				

STT	SỐ/KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BẢO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO	GHI CHÚ
1	10c/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh ... (tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
2	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/thị trấn	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
3	24a/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố.....	Sở Tư pháp:...	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
4	24b/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:....	Sở Tư pháp:...	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
5	25a/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố.....	Sở Tư pháp:...	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
6	25b/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:....	Sở Tư pháp:...	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
7	28a/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (GDBĐ), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản(trừ tàu bay, tàu biển)	Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
8	28b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
9	29/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông	Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp.	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
10	30a/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật)	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP

STT	SỐ/KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	ĐƠN VỊ BẢO CÁO	ĐƠN VỊ NHẬN BẢO CÁO	GHI CHÚ
11	31a/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
12	31M/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	Phòng công chứng/Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	<i>Thay thế biểu 32a/BTP/BTTP/CC ban hành kèm theo TT20/2013/TT-BTP</i>
13	34a/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BDGTS) của hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
14	34b/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BDGTS) của hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP
15	34c/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/doanh nghiệp bán đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	Quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP

Biểu số 13aM/BTP/HTQTCT/HT

Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày 20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 năm 2016

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ**

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/
thị trấn.....

Kỳ báo cáo 06 tháng năm 2016

(Từ ngày.....tháng.....năm.....)

Đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố
thuộc tỉnh

(Phòng Tư pháp)

ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)				ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)				ĐĂNG KÝ KẾT HÔN				
Đăng ký mới				Đăng ký mới				Đăng ký mới		Đăng ký lại (Cấp)		
Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký		Chia theo thời điểm đăng ký		Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cấp)		Tổng số (Cấp)				
Tổng số	Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn	Đúng hạn	Quá hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo ước tính 6 tháng;

Số liệu ước tính cột 1:; cột 6:; cột 7:; cột 10:; cột 11:; cột 13:

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13aM/BTP/HTQTCT/HT
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

- *. Phần ảnh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/ phường/thị trấn.
- *. Giải thích thuật ngữ:
 - Khai sinh tại UBND cấp xã: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.
 - Khai tử tại UBND cấp xã: là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.
 - Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”).
 - Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
 - Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)
 - Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)
 - Thống kê về đăng ký kết hôn tại cột (12), là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)
- Cột 7 = Cột (8+9)
- Cột 12 (Số cuộc kết hôn lần đầu) Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

*** Chú ý:**

- Cột 1, cột 7, cột 11 (Tổng số) là số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại.

Vì vậy cột 6, cột 10, cột 13 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột Tổng số.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

Biểu số 13bM/BTP/HTQTCT/HT
Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC
ngày 20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 20 tháng 5 năm 2016

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Kỳ báo cáo 06 tháng năm 2016
(Từ ngàythángnăm
Đến ngàythángnăm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....
- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/
quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
.....

A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI UBND CẤP HUYỆN

	(A)	Tổng số (Trường hợp)	Chia theo giới tính (Trường hợp)	
			Nam	Nữ
I Khai sinh (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)		(1)	(2)	(3)
1 Con có cha và mẹ là người nước ngoài				
2 Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam				
II Khai tử				
1 Người nước ngoài				
2 Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài				

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính Phần I (dòng Khai sinh) Cột 1:; Phần II (dòng Khai tử) cột 1:

III. KẾT HÔN

Tổng số	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)				Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với người nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính Cột 1:

B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)						ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)				ĐĂNG KÝ KẾT HÔN		
	Đăng ký mới			Đăng ký lại			Tổng số	Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	Chia theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại		Chia theo thời điểm đăng ký	Đúng hạn	Quá hạn	Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cặp)	Đăng ký lại (Cặp)	
	Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	Đúng hạn	Quá hạn							
Tổng số	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A													
Tổng số trên địa bàn huyện													
1 Tên xã...													
2 Tên xã...													
3 Tên xã...													
4 ...													

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:; cột 6:; cột 7:; cột 10:; cột 11:; cột 13:;

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm

TRƯỜNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13bM/BTP/HTQTCT/HT
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phần ảnh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh.
- Khai sinh trên địa bàn huyện: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Khai tử trên địa bàn huyện: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Kết hôn: là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện; số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”).
- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại cột (12) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP.

*** Mục I, II. Khai sinh, khai tử**

- Dòng I Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 1 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 2 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).
- Dòng II Cột A (Khai tử) = Dòng 1 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 5 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Cột 1 = Cột (2+3).

*** Mục III. Kết hôn**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.
- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)
- Cột 6 = Cột (7+8)

Lưu ý từ cột 6 đến cột 8 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 7, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 8.

Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

- Dòng “Tên xã...” cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)
- Cột 7 = Cột (8+9)
- Cột 12: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

Chú ý:

Cột 1, cột 7, cột 11 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 6, cột 10, cột 13 là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột “Tổng số”. Số liệu của cột “Tổng số” + số liệu cột “Đăng ký lại” = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Phần A: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

Phần B: Được tổng hợp từ các số liệu báo cáo theo biểu 13aM/BTP/HTQTCT/HT

Biểu số 13cM/BTP/HTQTCT/HT

Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày 20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 năm 2016

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Kỳ báo cáo 06 tháng năm 2016

(Từ ngày.....tháng.....năm.....)

Đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp.....

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP HUYỆN

	I. Khai sinh (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) <i>(Trường hợp)</i>					II. Khai tử <i>(Trường hợp)</i>								
	Tổng số	Con có cha và mẹ là người nước ngoài		Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam		Tổng số	Người nước ngoài		Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài					
		Tổng số	Chia ra Nam	Nữ	Tổng số		Chia ra Nam	Nữ	Tổng số	Chia ra Nam	Nữ			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
1. Tên huyện...														
2. Tên huyện...														
3. Tên huyện...														
...														

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:; Cột 8:; Cột 8:

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)						Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Tổng số	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Nam	Nữ	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng số trên địa bàn tỉnh									
1. Tên huyện...									
2. Tên huyện...									
3. Tên huyện...									
...									

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:;



B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)						ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)				ĐĂNG KÝ KẾT HÔN									
	Tổng số	Đăng ký mới			Đăng ký lại	Tổng số	Đăng ký mới		Đăng ký lại	Đăng ký mới		Đăng ký lại (Cặp)								
		Nam	Nữ	(2)			Đúng hạn	Quá hạn		(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm		Chia theo thời điểm		Đúng hạn	Quá hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số (Cặp)	Trong đó: Kết hôn lần									
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)							
Tổng số trên địa bàn tỉnh																				
1. Tên huyện...																				
2. Tên huyện...																				
3. Tên huyện...																				
...																				

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:; cột 6:; cột 7:; cột 10:; cột 11:; cột 13:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13cM/BTP/HTQTCT/HT

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phân ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Khai sinh trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.
- Khai tử trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.
- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần này là lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”.
- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sở hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
- Thống kê về đăng ký kết hôn tại cột (12) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BTP.

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn Cột 1, (mục I), Cột 8 (mục II), Cột 1 (mục III) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

*** Mục I, II. Khai sinh, khai tử**

- Cột 1 = Cột (2+5)
- Cột 2 = Cột (3+4)
- Cột 5 = Cột (6+7)
- Cột 8 = Cột (9+12)
- Cột 9 = Cột (10+11)
- Cột 12 = Cột (13+14)

*** Mục III. Kết hôn**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.
- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)
- Cột 6 = Cột (7+8)

Lưu ý từ cột 6 đến cột 8 như sau: Trong cấp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 7, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 8.

Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại UBND cấp xã

+ Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)
- Cột 7 = Cột (8+9).
- Cột 12: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng huyện trên địa bàn tỉnh.

Chú ý:

Cột 1, cột 7, cột 11 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.
Cột “Đăng ký lại” (tại cột 6, cột 10, cột 13) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột ”Tổng số”. Số liệu của cột ”Tổng số” + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ các số liệu báo cáo theo biểu 13bM/BTP/HTQTCT/HT.



Biểu số: 17aM/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày

20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 năm 2016

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ**

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2016

(Từ ngày tháng năm
đến ngày tháng năm)

**Đơn vị báo cáo: UBND xã/
phường/thị trấn**

**Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện,
quận, thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
(Phòng Tư pháp)**

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
			Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đòng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đòng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đòng)
A	(1)	(2)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đòng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đòng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đòng)
Thực hiện			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Ước tính								

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17aM/BTP/HTQTCT/CT

Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã).

* Giải thích thuật ngữ:

- “Chứng thực bản sao”: là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực hợp đồng, giao dịch”: là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “Tổng số”: tại cột (3), cột (4) bao gồm số việc, số lệ phí chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo. Tổng số việc ở cột (3) = Cột (5+7), tổng số lệ phí cột (4) = cột (6+8).

Lưu ý: cột (3) “số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thông kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thông kê là 01 việc.

+ Cột “Lệ phí”: tại cột (6), cột (8) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.
- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực trong kỳ báo cáo.

Số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch ước tính dự kiến sẽ được UBND cấp xã chứng thực trong 02 tháng cuối kỳ báo cáo.

Số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/5/2016 đến ngày 30/6/2016

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư 20/2013/TT-BTP.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17bM/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày 20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 20 tháng 5 năm 2016

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2016

(Từ ngày tháng năm

đến ngày tháng năm)

Đơn vị báo cáo:

- Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp...

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/quận/ thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)...

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
			Số bản (Bản)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)
A	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
Thực hiện										
Ước tính										

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực						
			Tổng số	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký trong hợp đồng, giao dịch			
				Số bản (Bản)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)
A	B	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng số	Thực hiện								
	Ước tính								
	Thực hiện								
UBND xã...	Ước tính								

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
	Số việc thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch			
	Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
UBND xã...								
...								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm
TRƯỜNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17bM/BTP/HTQTCT/CT

Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

Nội dung

Phần ảnh kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Mục I: Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

* Giải thích thuật ngữ:

- “*Bản sao*”: là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản*”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký người dịch*”: là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

“*Hợp đồng, giao dịch*”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

* **Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “số việc” tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là “số việc” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản hợp gia đình thì thống kê là 01 việc.

Tổng “số việc” ở cột (3) = cột (5+7+9)

+ Cột “lệ phí” tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6+8+10)

- **Tại cột A:**

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng; giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng; giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong 02 tháng cuối kỳ báo cáo.

Số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/5/2016 đến ngày 30/6/2016.

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư 20/2013/TT-BTP.

* **Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

Mục II: Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột A:

+ Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Dòng “UBND xã...” (từ dòng thứ hai trở đi): lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (8) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

* **Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17aM/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Biểu số: 17cM/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Công văn số 1250/BTP-KHTC ngày 20/4/2016

20/4/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 năm 2016

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

CẤP XÃ VÀ PHÒNG TƯ PHÁP

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2016

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực									
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch			
			Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)
Tổng số	A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện	Ước tính										
...												

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Chứng thực bản sao	Số việc chứng thực				Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Số việc chứng thực		
		Tổng số					Chứng thực hợp đồng, giao dịch		
A	B	Số bản (Bản) (1)	Số lệ phí (Đồng) (2)	Số việc (Việc) (3)	Số lệ phí (Đồng) (4)	Số việc (Việc) (5)	Số lệ phí (Đồng) (6)	Số việc (Việc) (7)	Số lệ phí (Đồng) (8)
Tổng số	Thực hiện Ước tính								
Huyện...	Thực hiện Ước tính								
Huyện....	Thực hiện Ước tính								

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17cM/BTP/HTQTCT/CT

Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh: là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “chứng thực bản sao” ở tất cả các biểu được tính riêng**

Mục I:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “Phòng Tư pháp...” lần lượt ghi tên đầy đủ của Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục II:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “Tên huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (8): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn số liệu: tổng hợp từ biểu mẫu 17bM/BTP/HTQTCT/CT của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục II: Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột A:

+ Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Dòng “UBND xã...” (*từ dòng thứ hai trở đi*): lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (8) (*từ dòng thứ 2 trở đi*): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

* **Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17aM/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “số việc” tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là “số việc” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thông kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thông kê là 01 việc.

Tổng “số việc” ở cột (3) = cột (5+7+9)

+ Cột “lệ phí” tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6+8+10)

- **Tại cột A:**

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong 02 tháng cuối kỳ báo cáo.

Số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/5/2016 đến ngày 30/6/2016.

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư 20/2013/TT-BTP.

*** Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17bM/BTP/HTQTCT/CT

Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Mục I: Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

* Giải thích thuật ngữ:

- “*Bản sao*”: là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký người dịch*”: là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

“*Hợp đồng, giao dịch*”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

* Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 31M/BTP/BTTP/CC
 Ban hành theo Công văn số 12.50/BTP.-KHHC ngày 20/4/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận: BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 năm 2016
Bộ Tư pháp (Vụ KHHC) nhận: BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 năm 2016

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Kỳ báo cáo: 6 tháng
 (Từ ngàytháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 - Phòng Công chứng
 - Văn phòng Công chứng
 - Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
 - Sở Tư pháp: nhận báo cáo của Phòng Công chứng,
 Văn phòng công chứng
 - Bộ Tư pháp (Vụ KHHC): nhận báo cáo của Sở Tư
 pháp

Số tổ chức hành nghề công chứng (tổ chức)	Số công chứng viên (người)		Số việc công chứng				Số việc đã công chứng, chứng thực				Số việc chứng thực				
			Tổng số công chứng viên hợp danh	Tổng số (việc)	Chia ra		Tổng số thù lao công chứng (đồng)	Tổng số phi công chứng (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Chứng thực bản sao		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản			
					Công chứng hợp đồng, giao dịch (việc)	Công chứng bản dịch và các loại việc khác (việc)				Công chứng (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Phi chứng thực bản sao (đồng)	Phi chứng thực chữ ký (đồng)	Số việc (việc)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số															
Phòng CC															
Văn phòng CC															

- Các phòng công chứng, văn phòng công chứng báo cáo từ cột (2) đến cột (15); các Sở tư pháp báo cáo tất cả các cột trong biểu này;

- Về số liệu ước tính:

+ Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo 6 tháng:

+ Số liệu ước tính

Số việc công chứng: Cột 4:; Cột 8:; Cột 9:; Cột 10:; Cột 11:; Cột 12:; Cột 13:; Cột 14:; Cột 15:

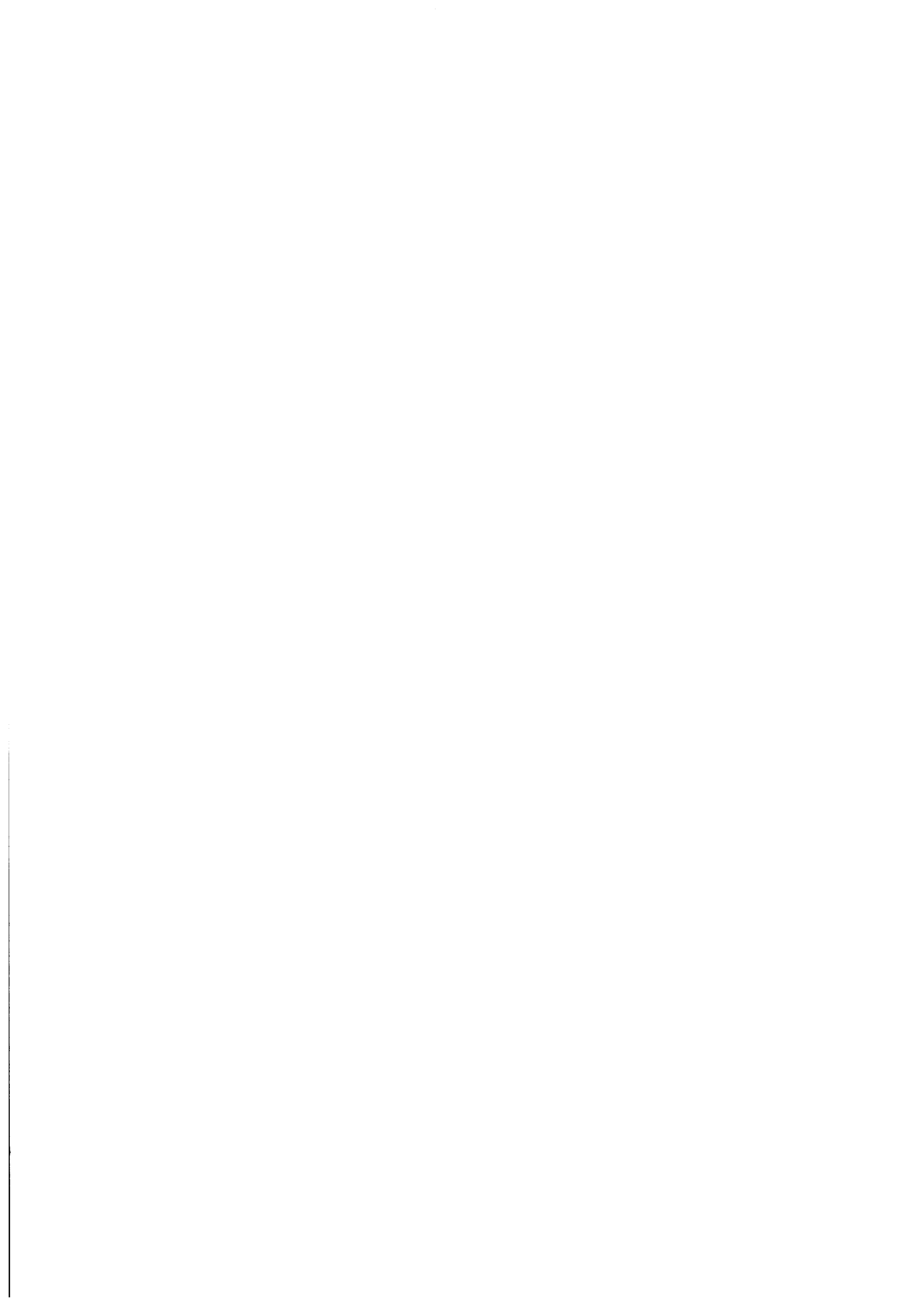
Chứng thực bản sao: Cột 10:; Cột 11:; Cột 12:; Cột 13:; Cột 14:; Cột 15:

Chứng thực Chữ ký: Cột 13:; Cột 14:; Cột 15:

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

....., ngày tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)



GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31/BTP/BTTP/CC

Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng

1. Nội dung

*. Biểu 31/BTP/BTTP/CC phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

Biểu 31/BTP/BTTP/CC được sử dụng chung cho 03 đơn vị báo cáo: gồm Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và Sở Tư pháp. Trong đó biểu do Phòng công chứng, Văn phòng công chứng thực hiện thì gửi về Sở Tư pháp; biểu do Sở Tư pháp thực hiện thì gửi về Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính). Các đơn vị báo cáo điền số liệu tương ứng với thẩm quyền báo cáo của mình. Ví dụ: Phòng công chứng chỉ điền số liệu ở dòng Phòng CC.

*. Giải thích thuật ngữ

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật công chứng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (khoản 5 Điều 2 Luật công chứng).

- Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng (khoản 2 Điều 2 Luật công chứng).

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:

+ Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);

+ Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);

+ Các hợp đồng, giao dịch khác.

- Công chứng bản dịch bao gồm bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (Điều 61 Luật công chứng).

- Các loại việc khác là các loại việc ngoài 02 nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch và công chứng bản dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng...).

- Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng (khoản 1 Điều 66 Luật công chứng).

- Thủ lao công chứng bao gồm thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng (khoản 1 Điều 67 Luật công chứng).

- Chứng thực bản sao là việc công chứng viên căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính (Điều 77 Luật công chứng, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch). Bản sao là bản chụp từ bản chính (khoản 6 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP).

- Phí chứng thực bản sao là số phí mà người yêu cầu chứng thực phải nộp khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính (khoản 5 Điều 1 Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2012 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng).

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là việc công chứng viên chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực. Việc chứng thực chữ ký cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được (Điều 77 Luật công chứng, khoản 3 Điều 2, Điều 26 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP).

- Phí chứng thực chữ ký là số phí mà người yêu cầu chứng thực phải nộp khi yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (khoản 5 Điều 1 Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP).

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Phòng CC) + Dòng 3 Cột A (Văn phòng CC).

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6.

- Cột 13 (số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản) thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà công chứng viên đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, công chứng viên ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó

thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, công chứng viên ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, công chứng viên ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01).

3. Nguồn số liệu

- Phòng công chứng, Văn phòng công chứng tổng hợp số liệu từ sổ công chứng, sổ chứng thực, sổ về tài chính, kế toán, các loại sổ khác theo quy định và hồ sơ công chứng, chứng thực.
- Sở Tư pháp tổng hợp số liệu từ báo cáo của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và từ hồ sơ, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng.

